

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản có trên đất và di dời mồ mã cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng GPMB thực hiện dự án Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 4607/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB xây dựng công trình Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019, Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1483/TTr-STNMT ngày 06/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản có trên đất và di dời mồ mả cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng GPMB thực hiện dự án Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%) là 546.040.000 đồng; trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 535.333.000 đồng;
- Chi phí GPMB (2%): 10.707.000 đồng;

2. Nguồn vốn thực hiện: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước.

(Chi tiết có Phụ lục 1, 2 kèm theo).

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b) *[Signature]*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC 2
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI DỜI MÒ MẢ
Dự án: Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Đơn giá Mô mả di		Tổng mộ	Địa chỉ mồ mả	Giá trị BT mồ mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Giá trị BT cây cối (đồng)	Kinh phí hỗ trợ di chuyển mồ mả cự lý < 10km(đồng)	Tổng giá trị BT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây							
Mồ mả, VKT, cây cối hoa màu			43	19	62						
1	Bùi Xuân Phương	Thôn Vĩnh Hy, xã Phước Lộc	2		2	Gò Ông Nguyệt	5.400.000		4.038.000	1.000.000	10.438.000
2	Nguyễn Thị Nghia	Thôn Vĩnh Hy, xã Phước Lộc	4	5	9	Gò Ông Nguyệt	32.655.000			4.500.000	37.155.000
3	Nguyễn Thị Trợ	Thôn Vĩnh Hy, xã Phước Lộc		1	1	Gò Ông Nguyệt	6.486.000		7.504.000	500.000	14.490.000
4	Đặng Minh Chánh	Thôn Vĩnh Hy, xã Phước Lộc	24		24	Gò Ông Nguyệt	60.000.000		1.260.000	12.000.000	73.260.000
5	Đặng Văn Hương	Thôn Vĩnh Hy, xã Phước Lộc		3	3	Gò Ông Nguyệt	17.503.000			1.500.000	19.003.000
6	Nguyễn Thị Phú	Thôn Vĩnh Hy, xã Phước Lộc	3	1	4	Gò Ông Nguyệt	12.031.000			2.000.000	14.031.000
7	Trương Văn Sự	Thôn Quang Hy,		6	6	Gò Ông Nguyệt	27.186.000	2.410.200		3.000.000	32.596.200
8	Huỳnh Hồng Đô	Thôn Quang Hy,	10	1	11	Gò Ông Nguyệt	98.446.154			5.500.000	103.946.154
9	Diệp Bảo Trúc	Thôn Quang Hy,		2	2	Gò Ông Nguyệt	23.452.615	12.988.300		1.000.000	37.440.915
Tổng cộng							283.159.769	15.398.500	12.802.000	31.000.000	342.360.269

PHỤ LỤC 1

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN CÓ TRÊN ĐẤT VÀ DI DỜI MỒ MẢ
DO GPMB DỰ ÁN KHU DÂN CƯ TẠI XÃ PHƯỚC LỘC, HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Tờ ĐĐ	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m ²)	Hạng đất		DT thu hồi theo QH (m ²)	DT còn lại <200m ² hoặc khó SX	DT thu hồi (m ²)	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ khác		Giá trị BT hoa màu	Tổng giá trị BT, HT (quy tròn)
							Hạng 2	Hạng 3					Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống		
a	b	c	d	e	f	g	i	j	l	m	n	1	2	3	4	5=1+2+3+4
I	Hộ gia đình, cá nhân					1.601,6	241,9		241,9	1.359,7	241,9	19.835.800	59.507.400	5.850.000	7.044.300	92.237.500
1	Nguyễn Thị Hiền (chết) con Bùi Long Châu (ĐDKK)	Vĩnh Hy	403	10	LUC	1.601,6	241,9		241,9	1359,70	241,9	19.835.800	59.507.400	5.850.000	1.088.550	86.281.750
2	Lê Thị Thu	Vĩnh Hy	354, 259, 276	10	LUC							0			5.955.750	5.955.750
II	Tổ chức					2.577,1	317,6	1.052,0	0,0	0,0	2.339,6	100.735.200				100.735.200
1	UBND xã Phước Lộc	Hanh Quang	354	10	LUC	314,2	314,2				314,2	25.764.400				25.764.400
			424	10	LUC	240,9	3,4				3,4	278.800				278.800
			259	10	BHK	360,3		360,3			360,3	25.581.300				25.581.300
			276	10	BHK	649,0		649,0			649,0	46.079.000				46.079.000
			355	10	BHK	42,7		42,7			42,7	3.031.700				3.031.700
			243	10	NTD	267,4					267,4	0				0
			275	10	NTD	702,6					702,6	0				0
III	Giá trị BT, HT đất đai và TS trên đất: (I) + (II)					4.178,7	559,5	1.052,0	241,9	1359,70	2.581,5	120.571.000	59.507.400	5.850.000	7.044.300	192.972.700
IV	Giá trị BT, HT di dời mồ mả: (Chi tiết tại Phụ lục 2)															342.360.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ thôn thường trú	Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m ²)	Hạng đất		DT thu hồi theo QH (m ²)	DT còn lại <200m ² hoặc khó SX	DT thu hồi (m ²)	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ khác		Giá trị BT hoa màu	Tổng giá trị BT, HT (quy tròn)		
							Hạng 2	Hạng 3					Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống				
a	b	c	d	e	f	g	i	j	l	m	n	1	2	3	4	5=1+2+3+4		
V	Tổng giá trị BT, HT: (III)+ (IV)																535.333.000	
VI	Chi phí GPMB 2%: (V) x 2%																	10.707.000
VII	Tổng cộng: (V) + (VI)																	546.040.000